

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/13 | 01/01/13 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.150.126.191.542 | 1.245.839.602.348 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.460.440.567 | 9.921.486.807 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4.460.440.567 | 9.921.486.807 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 24.989.091.900 | 20.742.407.461 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 24.989.091.900 | 20.742.407.461 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 375.548.500.811 | 519.890.080.064 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 299.417.795.445 | 427.027.332.460 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8.258.908.341 | 16.478.200.377 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 78.834.619.509 | 86.753.096.386 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (10.962.822.484) | (10.368.549.159) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 694.929.619.103 | 646.392.172.470 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 696.720.717.812 | 648.183.271.179 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.791.098.709) | (1.791.098.709) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50.198.539.161 | 48.893.455.546 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 8.135.998.641 | 8.960.397.043 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.001.550.449 | 24.807.002.535 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | 4.107.841.983 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 14.060.990.071 | 11.018.213.985 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 419.410.151.520 | 430.770.128.287 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89.868.269.735 | 105.265.598.100 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 81.835.899.464 | 96.297.517.346 |
| - Nguyên giá | 222 | | 157.791.151.395 | 178.256.347.046 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (75.955.251.931) | (81.958.829.700) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 294.165.367 | 310.915.361 |
| - Nguyên giá | 228 | | 561.500.000 | 558.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (267.334.633) | (247.584.639) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 7.738.204.904 | 8.657.165.393 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.08 | 46.538.569.515 | 43.591.908.654 |
| - Nguyên giá | 241 | | 49.795.812.387 | 46.374.370.908 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (3.257.242.872) | (2.782.462.254) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 271.150.531.188 | 271.150.531.188 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.09 | 208.168.600.000 | 208.168.600.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.10 | 163.280.313.551 | 163.280.313.551 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | V.11 | (100.298.382.363) | (100.298.382.363) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.852.781.082 | 10.762.090.345 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 11.852.781.082 | 10.762.090.345 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.569.536.343.062 | 1.676.609.730.635 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/13 | 01/01/13 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 1.262.659.482.780 | 1.383.392.856.457 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.150.536.769.639 | 1.333.004.128.640 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 424.369.899.878 | 568.508.224.443 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 368.448.009.011 | 378.066.111.089 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 114.301.067.794 | 95.486.142.147 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 94.395.458.730 | 103.193.046.656 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 17.099.776.853 | 24.765.946.526 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 5.612.145.491 | 12.600.357.756 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 125.604.213.884 | 149.148.878.316 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 706.197.998 | 1.235.421.707 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 112.122.713.141 | 50.388.727.817 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 60.658.054.064 | 4.404.690.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.18 | 51.464.659.077 | 45.984.037.817 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 306.876.860.282 | 293.216.874.178 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 306.876.860.282 | 293.216.874.178 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 199.982.400.000 | 199.982.400.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 62.734.116.794 | 62.734.116.794 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (30.845.085) | (30.845.085) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 29.693.144.672 | 29.693.144.672 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 7.464.553.786 | 7.464.553.786 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.033.490.115 | (6.626.495.989) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.569.536.343.062 | 1.676.609.730.635 |

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Trịnh Thị Chung Thuý

Kế toán Trưởng

Vũ Anh Hiệp

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Mậu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý II | | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam. | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|--------------------------------------|------------------|
| | | | 2013 | 2012 | Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này | 2012 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.20 | 259.415.871.825 | 203.678.407.324 | 349.991.002.797 | 415.272.047.195 |
| 2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06) | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 259.415.871.825 | 203.678.407.324 | 349.991.002.797 | 415.272.047.195 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.21 | 233.330.809.320 | 171.291.501.007 | 308.225.559.816 | 380.400.330.470 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 26.085.062.505 | 32.386.906.317 | 41.765.442.981 | 34.871.716.725 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.22 | 11.669.988.317 | 12.811.131.529 | 13.698.331.988 | 11.733.633.467 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.23 | 7.949.864.237 | 37.326.244.115 | 17.151.325.980 | 51.196.493.927 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 23 | | 7.949.381.292 | 10.239.889.330 | 17.150.614.107 | 20.490.678.099 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | | 1.344.806.593 | 3.781.646.820 | 2.198.487.357 | 7.477.000.980 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 19.592.234.956 | (1.261.394.290) | 21.645.737.922 | (23.203.748.186) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 10.076.878.973 | 1.930.796.665 | 13.666.891.656 | 8.517.670.931 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 9.861.757.000 | 1.348.577.005 | 11.737.956.071 | 2.348.587.412 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 215.121.973 | 582.219.660 | 1.928.935.585 | 6.169.083.519 |
| 14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 19.807.356.929 | (679.174.630) | 23.574.673.507 | (17.034.664.667) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.841.272.651 | | 2.084.506.659 | 902.009.024 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 17.966.084.278 | (679.174.630) | 21.490.166.848 | (17.936.673.691) |
| 21. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 898 | (36) | 1.075 | (952) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Chung Thuý

Vũ Anh Hiệp

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Mậu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|-------------------|
| | | 2013 | 2012 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 23.574.673.507 | (17.034.664.667) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | 8.505.375.502 | 7.713.550.863 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 594.273.325 | 26.339.586.704 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | 0 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (14.482.383.274) | (11.694.081.367) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 17.150.614.107 | 20.490.678.099 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 35.342.553.167 | 25.815.069.632 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 141.617.823.911 | 120.900.739.917 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (48.537.446.633) | (274.412.748.686) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (31.837.265.232) | 90.772.017.720 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (266.292.335) | (10.321.707.681) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (15.218.175.293) | (20.588.542.272) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.973.399.109) | (86.859.119) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1.016.132.180 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (226.934.142) | (2.053.037.235) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 79.916.996.514 | (69.975.067.724) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (607.009.637) | (4.116.754.138) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 7.672.801.260 | 143.087.293 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (4.580.524.200) | (24.166.015.402) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 3.209.447.702 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | (168.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 74.733.462 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.560.000.885 | (25.098.234.545) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 188.900.115.647 | 302.334.929.587 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (276.838.258.286) | (225.295.996.333) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (87.938.142.639) | 77.038.933.254 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (5.461.145.240) | (18.034.369.015) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.921.486.807 | 40.314.746.094 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.460.341.567 | 22.280.377.079 |

Người lập

Trịnh Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

www.xmcc.com.vn



Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Mậu

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyên giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám da khoa.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Ngày 03/05/2013 quyết định 78/2013/QĐ/BTXM-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Hà Đông kể từ ngày 03/05/2013

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thuý Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**4.1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

4.2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 30/06/2013 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

4.3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

4.4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 30/06/2013 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

4.5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

4.6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

4.7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HDQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|--|--|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 20 |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cầm phà và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 1.106.408.652 | 5.377.551.926 |
| Văn phòng Công ty | 379.840.761 | 218.743.143 |
| Chi nhánh Hà Đông | | 4.750.517.805 |
| Chi nhánh Xuân Mai | 726.567.891 | 408.290.978 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
| | 3.354.031.915 | 4.543.934.881 |
| Văn phòng Công ty | 2.722.059.715 | 856.103.535 |
| Chi nhánh Hà Đông | | 1.522.155.150 |
| Chi nhánh Xuân Mai | 631.972.200 | 2.165.676.196 |
| Tổng cộng | 4.460.440.567 | 9.921.486.807 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
| Văn phòng Công ty | 24.939.091.900 | 20.458.567.700 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| Cty CP Cơ giới vận tải Vinacorex Xuân Mai | | 100.000.000 |
| Cty CP bê tông Vinacorex Phan Vũ | 4.580.524.200 | |
| Cty CP đầu tư và xây dựng số 45 | 17.058.567.700 | 17.058.567.700 |
| Chi nhánh Xuân Mai | 50.000.000 | 283.839.761 |
| cộng | 24.989.091.900 | 20.742.407.461 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/06/13 | 01/01/13 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | | 1.509.448.402 |
| - Trong đó: Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar | 985.246.528 | 985.246.528 |
| <i>Phạm Duy Khoa</i> | 215.065.780 | |
| <i>Điện lực TP Vinh Yên</i> | 13.420.698 | |
| <i>Thuế TNCN</i> | 55.152.985 | |
| <i>Sao kê thẻ tín dụng</i> | 249.788.741 | |
| <i>Vay đi Dubai</i> | 18.194.368 | |
| <i>Phải thu khác</i> | 67.565 | 524.201.874 |
| Chi nhánh Hà Đông | | 85.243.647.984 |
| - Trong đó: Thuế TNDN 2% phải nộp | | |
| <i>Cty CP đầu tư XD số 45</i> | | |
| <i>Dự án khu đất nhà bê</i> | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| <i>Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM</i> | 41.296.500.000 | 41.296.500.000 |
| <i>Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh</i> | 18.125.408.000 | 26.425.408.000 |
| <i>Phải thu khác</i> | 375.774.844 | 21.739.984 |
| Tổng cộng | 78.834.619.509 | 86.753.096.386 |
| | | |
| 4. Hàng tồn kho | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.712.425.409 | 17.249.124.440 |
| - Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai | 8.990.240.679 | 16.854.025.869 |
| Công cụ, dụng cụ | 664.155.098 | 817.432.385 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 670.805.238.221 | 619.267.734.899 |
| - Trong đó: Văn phòng Công ty | 663.437.659.734 | 19.407.932.091 |
| <i>Chi nhánh Hà Đông</i> | | 584.633.745.187 |
| <i>Chi nhánh Xuân Mai</i> | 7.367.578.487 | 15.226.057.621 |
| Thành phẩm | 12.538.899.084 | 10.848.979.455 |
| - Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai | 10.817.815.406 | 9.127.895.777 |
| Hàng hoá | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.791.098.709) | (1.791.098.709) |
| Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho | 694.929.619.103 | 646.392.172.470 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 67.819.250.041 | 82.640.942.727 | 19.749.606.562 | 8.046.547.716 | 178.256.347.046 |
| Mua trong kỳ | | 535.091.455 | | 53.918.182 | 589.009.637 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 0 |
| Tăng khác | | 59.271.031 | 470.337.668 | | 529.608.699 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.473.355.230) | (10.877.077.997) | (6.376.417.027) | | (18.726.850.254) |
| Giảm khác | | (1.804.407.532) | (470.337.668) | (582.218.533) | (2.856.963.733) |
| Số dư tại 30/06/2013 | 66.345.894.811 | 70.553.819.684 | 13.373.189.535 | 7.518.247.365 | 157.791.151.395 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 19.908.420.814 | 53.529.603.128 | 6.147.334.698 | 2.373.471.060 | 81.958.829.700 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.958.392.639 | 4.184.773.047 | 1.431.786.965 | 378.484.637 | 7.953.437.288 |
| Tăng khác | | 52.685.376 | | | 52.685.376 |
| Thanh lý, nhượng bán | (802.073.493) | (7.462.732.624) | (3.399.486.594) | | (11.664.292.711) |
| Giảm khác | | (1.512.986.140) | (395.867.552) | (436.554.030) | (2.345.407.722) |
| Số dư tại 30/06/2013 | 21.064.739.960 | 48.791.342.787 | 3.783.767.517 | 2.315.401.667 | 75.955.251.931 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 47.910.829.227 | 29.111.339.599 | 13.602.271.864 | 5.673.076.656 | 96.297.517.346 |
| Số dư tại 30/06/2013 | 45.281.154.851 | 21.762.476.897 | 9.589.422.018 | 5.202.845.698 | 81.835.899.464 |

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Giá trị phần mềm | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------|----------------------|--------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | | 558.500.000 | 558.500.000 |
| Tăng trong năm | | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Giảm khác | - | (15.000.000) | (15.000.000) |
| Số dư tại 30/06/2013 | | 561.500.000 | 561.500.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | | 247.584.639 | 247.584.639 |
| Khấu hao trong kỳ | | 24.472.220 | 24.472.220 |
| Giảm khác | - | (4.722.226) | (4.722.226) |
| Số dư tại 30/06/2013 | | 267.334.633 | 267.334.633 |
| Số dư tại 01/01/2013 | | 310.915.361 | 310.915.361 |
| Số dư tại 30/06/2013 | | 294.165.367 | 294.165.367 |

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| 7. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND | | |
|-----|--|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Chi nhánh Hà Đông</i> | 7.738.204.904 | 8.657.165.393 | | |
| | Dự án Khu Trung tâm Thương mại | 7.047.265.581 | 7.047.265.581 | | |
| | Sân tennis | 690.939.323 | 690.939.323 | | |
| | Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm | | 918.960.489 | | |
| | Tổng cộng | 7.738.204.904 | 8.657.165.393 | | |
| 8. | Tăng, giảm bất động sản đầu tư | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
| | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng | | |
| | Nguyên giá | | | | |
| | Số dư tại 01/01/2013 | 46.374.370.908 | 46.374.370.908 | | |
| | Tăng trong năm | 3.421.441.479 | 3.421.441.479 | | |
| | Giảm khác | - | - | | |
| | Số dư tại 30/06/2013 | 49.795.812.387 | 49.795.812.387 | | |
| | Số dư tại 01/01/2013 | 2.782.462.254 | 2.782.462.254 | | |
| | Khấu hao trong kỳ | 474.780.618 | 474.780.618 | | |
| | Giảm khác | | | | |
| | Số dư tại 30/06/2013 | 3.257.242.872 | 3.257.242.872 | | |
| | Số dư tại 01/01/2013 | 43.591.908.654 | 43.591.908.654 | | |
| | Số dư tại 30/06/2013 | 46.538.569.515 | 46.538.569.515 | | |
| 9. | Đầu tư vào công ty con | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
| | | Tỷ lệ % biểu quyết | Tỷ lệ % vốn | | |
| | | | 30/06/2013 VND | | |
| | | | 01/01/2013 VND | | |
| | CTy CP Xuân mai- Đạo tú | 65,00% | 65,00% | 27.940.000.000 | 27.940.000.000 |
| | CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai | 68,52% | 68,52% | 18.480.000.000 | 18.480.000.000 |
| | CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ | 82,24% | 82,24% | 61.325.600.000 | 61.325.600.000 |
| | CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai | 83,53% | 83,53% | 17.960.000.000 | 17.960.000.000 |
| | CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai | 77,78% | 77,78% | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | CTy CP đầu tư và xây dựng số 45 | 60,55% | 60,55% | 49.963.000.000 | 49.963.000.000 |
| | CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | 51,00% | 51,00% | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |
| | Tổng cộng | | | 208.168.600.000 | 208.168.600.000 |
| 10. | Đầu tư dài hạn khác | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND | | |
| | Văn Phòng Công Ty | | 32.460.725.529 | | |
| | Cho Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay theo khế ước | 27.389.979.316 | 27.389.979.316 | | |
| | Dầu tư cổ phiếu OTC | 5.070.746.213 | 5.070.746.213 | | |
| | <i>Công ty cổ phần Khách sạn Suối Mơ</i> | 1.835.000.000 | 1.835.000.000 | | |
| | <i>Công ty cổ phần Xi măng Cẩm phá</i> | 2.327.096.213 | 2.327.096.213 | | |
| | <i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2</i> | 722.150.000 | 722.150.000 | | |

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Công ty CP chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | 186.500.000 | 186.500.000 |
| Đầu tư góp vốn xây dựng nhà | 8.991.930.232 | 8.991.930.232 |
| <i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i> | 8.991.930.232 | 8.991.930.232 |
| Chi nhánh Hà Đông | | 121.827.657.790 |
| CTy Cty TNIII SX và Kinh Doanh Hai Thành | 37.477.440.000 | 37.477.440.000 |
| CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú | 37.750.000.000 | 37.750.000.000 |
| Khu nhà ở CB CNV Trạm nghiên XM Cẩm Phả | 16.629.462.790 | 16.629.462.790 |
| CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An | 29.970.755.000 | 29.970.755.000 |
| Tổng cộng | 163.280.313.551 | 163.280.313.551 |
| 11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 30/06/13 | 01/01/13 |
| Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ | 46.557.846.358 | 46.557.846.358 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 | 49.963.000.000 | 49.963.000.000 |
| Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | 1.450.439.792 | 1.450.439.792 |
| Công ty xi măng Cẩm Phả | 2.327.096.213 | 2.327.096.213 |
| Tổng cộng | 100.298.382.363 | 100.298.382.363 |
| 12. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | | 200.570.146 |
| Chi nhánh Xuân Mai | 64.727.269 | 102.014.295 |
| Chi nhánh Hà Đông | | 10.459.505.904 |
| <i>CP môi giới và shoroom Khu TT hành chính Hà Đông</i> | <i>11.788.053.813</i> | 10.459.505.904 |
| Tổng cộng | 11.852.781.082 | 10.762.090.345 |
| 13. Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>157.812.390.031</i> | <i>215.141.661.506</i> |
| Văn phòng Công ty vay | 126.165.954.697 | 172.618.068.419 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 43.638.393.747 | 59.385.265.937 |
| Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc | 63.585.785.552 | 58.768.103.588 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN | | 40.879.923.877 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội | | 1.343.000.000 |
| Vay của các tổ chức, cá nhân: trong đó | 18.941.775.398 | 12.241.775.017 |
| <i>Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</i> | | <i>12.241.775.017</i> |
| <i>Vay cá nhân</i> | | |
| Chi nhánh Xuân Mai vay | 31.646.435.334 | 42.523.593.087 |
| Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc | 15.618.957.476 | 21.121.425.095 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN | | 4.667.000.000 |
| Vay cá nhân | 16.027.477.858 | 16.735.167.992 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</i> | 266.557.509.847 | 353.366.562.937 |
| Văn phòng Công ty | 266.557.509.847 | 353.366.562.937 |
| Ngân hàng Công thương Hà Tây | 129.969.321.046 | 170.263.804.848 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 46.033.014.305 | 36.743.231.489 |
| NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội | 89.155.174.496 | 144.959.526.600 |
| Tổng cộng | 424.369.899.878 | 568.508.224.443 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 14.364.010.254 | 12.295.195.104 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.823.357.025 | 8.368.622.253 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.065.841.097 | 391.352.973 |
| Thuế nhà đất | 77.126.026.132 | 82.122.511.128 |
| Các loại thuế khác | 16.224.222 | 15.365.198 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | (28.001.550.449) | (24.807.002.535) |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | - | (4.107.841.983) |
| Tổng cộng | 66.393.908.281 | 74.278.202.138 |
| 15. Chi phí phải trả | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | 4.551.509.640 | 3.294.827.335 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 2.974.482.947 | |
| - Trích trước chi phí ROSE | 1.317.026.693 | |
| Chi nhánh Hà Đông | | 5.551.880.049 |
| Chi nhánh Xuân Mai | 1.060.635.851 | 3.753.650.372 |
| - Trích trước chi phí ROSE | 479.059.332 | |
| - Trích trước tiền lương nghỉ phép năm 2012 | 553.990.462 | |
| - Trích trước lãi vay NHINH từ 25/12/2012 đến 31/12/2012 | 27.586.057 | |
| Tổng cộng | 5.612.145.491 | 12.600.357.756 |
| 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/06/13 | 01/01/13 |
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | 5.575.224.008 | 3.968.675.824 |
| Kinh phí công đoàn | 1.470.825.496 | 1.742.882.683 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.272.475.082 | 1.754.146.886 |
| Bảo hiểm y tế | 611.086.374 | 328.315.682 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 220.837.056 | 143.330.573 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | 120.028.989.876 | 145.180.202.492 |
| Tổng cộng | 125.604.213.884 | 149.148.878.316 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| 17. Vay và nợ dài hạn | 30/06/13 | 01/01/13 | | |
|--|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|--|
| | VND | VND | | |
| Vay dài hạn | 60.658.054.064 | 4.404.690.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội | 58.755.218.200 | 1.954.690.000 | | |
| Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc | 152.835.864 | | | |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội | 1.750.000.000 | 2.450.000.000 | | |
| Tổng cộng | 60.658.054.064 | 4.404.690.000 | | |
| 18. Doanh thu chưa thực hiện | 30/06/13 | 01/01/13 | | |
| | VND | VND | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 0 | 0 | | |
| CT Chung cư C7+C8 | | | | |
| CT Tokyo Micro | | | | |
| <i>Chi nhánh Hà Đông</i> | | 45.984.037.817 | | |
| CT nhà CT1 Ngõ Thi Nhậm | 45.398.068.363 | 45.984.037.817 | | |
| Nhà 19T3 Kiến Hưng | 3.626.054.999 | | | |
| Nhà 19T5 Kiến Hưng | 1.426.071.429 | | | |
| Nhà 19T6 Kiến Hưng | 1.014.464.286 | | | |
| <i>Chi nhánh Xuân Mai</i> | | | | |
| CT nhà CT2 Hành Chính | | | | |
| Tổng cộng | 51.464.659.077 | 45.984.037.817 | | |
| 19. Vốn chủ sở hữu. | | | | |
| <i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.</i> | | VND | | |
| Diễn giải | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Số dư đầu năm trước | 199.982.400.000 | 62.734.116.794 | (30.845.085) | 14.138.779.985 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | | | | |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | | | | (19.236.952.376) |
| Tăng khác | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ trước | | | | |
| Giảm khác | | | | (1.528.323.598) |
| Số dư đầu năm nay | 199.982.400.000 | 62.734.116.794 | (30.845.085) | (6.626.495.989) |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | | | | 21.490.166.848 |
| Tăng khác | | | | |
| Giảm khác | | | | (7.830.180.744) |
| Số dư cuối quý này | 199.982.400.000 | 62.734.116.794 | (30.845.085) | 7.033.490.115 |
| <i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | 30/06/13 | 01/01/13 | | |
| | VND | VND | | |
| Vốn góp của Vinaconex | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 97.982.400.000 | 97.982.400.000 | | |
| Tổng cộng | 199.982.400.000 | 199.982.400.000 | | |

DN - BẮN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 199.982.400.000 | 199.982.400.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 199.982.400.000 | 199.982.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| Cổ tức đã chia bằng tiền | - | - |

đ) Cổ phiếu

| | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.998.240 | 19.998.240 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.998.240 | 19.998.240 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.760 | 1.760 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.760 | 1.760 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.998.240 | 19.998.240 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.998.240 | 19.998.240 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

f) Các quỹ của công ty

| | 30/06/13 VND | 01/01/13 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.693.144.672 | 29.693.144.672 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 7.464.553.786 | 7.464.553.786 |
| Tổng cộng | 37.157.698.458 | 37.157.698.458 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| 20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
| | VND | VND |
| Doanh thu xây lắp | 41.061.516.242 | 91.736.241.332 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng | 71.935.202.102 | 141.840.326.434 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 218.003.877.636 | 174.315.409.687 |
| Doanh thu khác | 18.990.406.817 | 7.380.069.742 |
| Tổng cộng | 349.991.002.797 | 415.272.047.195 |
| 21. Giá vốn hàng bán | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của xây lắp | 28.343.305.665 | 80.868.385.354 |
| Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng | 63.316.566.140 | 128.547.628.747 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 199.322.473.743 | 165.647.108.626 |
| Giá vốn khác | 17.243.214.268 | 5.337.207.743 |
| Tổng cộng | 308.225.559.816 | 380.400.330.470 |
| 22. Doanh thu hoạt động tài chính | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.283.391.318 | 2.366.892.279 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.081.500.000 | 9.324.175.396 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 6.057.709 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 333.440.670 | 36.508.083 |
| Tổng cộng | 13.698.331.988 | 11.733.633.467 |
| 23. Chi phí tài chính | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.150.613.107 | 20.490.678.099 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 712.873 | 170.788.639 |
| Chi phí tài chính khác | | 30.535.027.189 |
| Tổng cộng | 17.151.325.980 | 51.196.493.927 |
| 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 21.490.166.848 | (17.034.664.667) |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 21.490.166.848 | (17.936.673.691) |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 19.998.240 | 18.845.998 |
| + Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 1.075 | (952) |

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| 27. Số dư với các bên liên quan | | 6 Tháng đầu năm 2013 | 6 Tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 27.1 Doanh Thu | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam | Tổng Công ty mẹ | 8.557.380.023 | 11.959.328.241 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 | Cùng Tổng công ty | | 6.734.981.656 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | Cùng Tổng công ty | 1.470.474.988 | |
| Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex | Cùng Tổng công ty | | 23.713.689.117 |
| Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex | Cùng Tổng công ty | 100.325.455 | |
| BDH Dự án thủy điện Buôn Kuốp | Cùng Tổng công ty | 171.121.780 | |
| - Đối với khách hàng trong Công ty | | | |
| Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú | Văn phòng Công ty | 5.729.597.948 | 26.936.263.884 |
| Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 5.004.513.786 | 5.086.138.840 |
| Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ | Văn phòng Công ty | 7.381.818 | 10.222.524.080 |
| Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | | 132.854.166 |
| Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 15.148.710.562 | 34.086.292.206 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 | Văn phòng Công ty | 346.366.388 | 416.203.769 |
| Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | Văn phòng Công ty | | 9.388.963.383 |
| 27.2 Mua hàng | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam | Tổng Công ty mẹ | 7.744.428.921 | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | Cùng Tổng công ty | 1.470.474.988 | |
| Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex | Cùng Tổng công ty | 86.247.712 | |
| - Đối với khách hàng trong Công ty | | | |
| Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú | Văn phòng Công ty | 33.978.369.872 | 118.937.045.654 |
| Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 17.297.086.641 | 26.691.505.143 |
| Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ | Văn phòng Công ty | 290.553.632 | 15.819.369.262 |
| Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 1.089.288.703 | 4.273.466.437 |
| Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 74.545.108.701 | 118.017.123.673 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 | Văn phòng Công ty | 15.302.468.085 | 6.179.611.281 |
| 27.3 Các khoản phải thu | | 30/06/13 | 01/01/13 |
| Phải thu khách hàng | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam | Tổng Công ty mẹ | 27.484.365.057 | 24.482.692.860 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | Cùng Tổng công ty | 688.260.000 | 688.260.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 | Cùng Tổng công ty | 186.653.275 | 186.653.275 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | Cùng Tổng công ty | | 5.304.416.500 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 | Cùng Tổng công ty | 463.676.000 | 463.676.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 | Cùng Tổng công ty | 600.007.500 | 600.007.500 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | Cùng Tổng công ty | 907.467.345 | 450.007.490 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 | Cùng Tổng công ty | 47.542.000 | 47.542.000 |
| Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex PVC | Cùng Tổng công ty | 571.093.034 | |
| Công ty CP Xây dựng số 21 | Cùng Tổng công ty | 1.683.878.933 | 2.229.066.933 |
| Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex | Cùng Tổng công ty | 57.545.085.262 | 62.557.388.762 |
| Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taise | Cùng Tổng công ty | | 12.545.891.457 |
| BQLDA ĐT XD hệ thống cấp nước Sông Đà | Cùng Tổng công ty | 29.534.000 | 29.534.000 |
| BQLDA CT Buôn kuốp | Cùng Tổng công ty | 2.456.867.517 | 5.434.001.559 |
| BQLDA Mở rộng đường Láng Hoà Lạc | Cùng Tổng công ty | 5.742.624.891 | 12.742.624.891 |
| TT đầu thầu và QLDA - Cầu Trung Lương | Cùng Tổng công ty | | 137.750.283 |
| Tổng công ty Vinaconex bảo tàng Hà Nội | Cùng Tổng công ty | | 1.609.578.403 |

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

| | | | |
|--|-------------------|----------------|----------------|
| Ban điều hành dự án Thủy điện A Vương | Cùng Tổng công ty | | 690.556.197 |
| - Đối với khách hàng trong Công ty | | | |
| Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú | Văn phòng Công ty | 712.032.712 | 670.692.373 |
| Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 3.903.461.611 | 2.347.393.898 |
| Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ | Văn phòng Công ty | 35.747.106.351 | 31.535.161.922 |
| Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | | 1.537.197.307 |
| Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 718.330.970 | 8.538.742.036 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 | Văn phòng Công ty | 4.970.285.248 | 5.204.476.779 |
| Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | Văn phòng Công ty | 19.183.514.035 | 17.883.058.052 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | Cùng Tổng công ty | 204.779.648 | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 | Cùng Tổng công ty | 463.676.000 | 463.676.000 |
| - Đối với khách hàng trong Công ty | | | |
| Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 64.897.887 | |
| 27.4 Các khoản phải trả | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam | Cùng Tổng công ty | 30.000.001 | 13.338.297.774 |
| Cty CP đầu tư và KD thương mại Vinaconex | Cùng Tổng công ty | | 7.765.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Cùng Tổng công ty | 164.177.231 | 164.177.231 |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 12 | Cùng Tổng công ty | 175.802.400 | 175.802.400 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 5 | Cùng Tổng công ty | 925.601.572 | |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | Cùng Tổng công ty | 529.293.500 | 529.293.500 |
| Công ty Cổ phần Vimcco | Cùng Tổng công ty | 348.229.999 | 348.229.999 |
| - Đối với khách hàng trong Công ty | | | |
| Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú | Văn phòng Công ty | 80.717.843.525 | 88.631.963.716 |
| Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 4.782.234.305 | 5.418.823.287 |
| Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 18.950.606.249 | 14.219.034.652 |
| Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ | Văn phòng Công ty | 4.120.350.796 | 4.120.350.796 |
| Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai | Văn phòng Công ty | 87.367.285.000 | 89.895.669.157 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 | Văn phòng Công ty | 1.973.480.088 | 4.951.375.498 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| - Đối với khách hàng trong Tổng công ty | | | |
| Công ty nhà máy đá ốp lát Phú Cát | Cùng Tổng công ty | 22.973.100 | |
| Công ty Quốc tế LD Vinaconex Taisei | ĐVLK của Tổng | 3.585.571.141 | |

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

(tiếp theo)

28. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | Quý II | |
|--|-----|----------|----------|
| | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | % | 73,28 | 72,16 |
| - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | % | 26,72 | 27,84 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | % | 80,45 | 78,94 |
| - Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | % | 19,55 | 21,06 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán tổng quát | Lần | 1,24 | 1,27 |
| 2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,00 | 1,04 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,40 | 0,48 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu | % | 6,74 | (0,33) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu | % | 6,14 | (0,33) |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản | % | 1,50 | (0,05) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | % | 1,37 | (0,05) |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH | % | 7,00 | (0,23) |

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Trịnh Thị Chung Thuý

Kế toán trưởng

Xù Anh Hiệp

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC